

TĐT (2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 01.02.2023

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (sau đây gọi tắt là Hiệp định EVFTA) giai đoạn 2022 - 2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam giai đoạn 2022 - 2027

1. Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2022 – 2027 tại Phụ lục I Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo các giai đoạn khi xuất khẩu sang các lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này đối với từng mã hàng.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2022 – 2027 tại Phụ lục II Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các lãnh thổ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này đối với từng mã hàng.

3. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hoá được sửa đổi, bổ sung quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cột “Thuế suất (%)” tại Phụ lục I và Phụ lục II: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) Cột “2022”: Thuế suất áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Cột “2023”: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;

c) Cột “2024”: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

d) Cột “2025”: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

đ) Cột “2026”: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026;

e) Cột “2027”: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 4. Điều kiện và thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi của Việt Nam

1. Các mặt hàng không thuộc Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất 0% khi xuất khẩu sang các lãnh thổ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA

Hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được nhập khẩu vào lãnh thổ thành viên Liên minh châu Âu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Có chứng từ vận tải (bản chụp) thể hiện đích đến là các lãnh thổ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Có tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan của lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam nhập khẩu vào lãnh thổ các nước được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (bản chụp) theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Các chứng từ nêu tại điểm b và c khoản 2 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

3. Thủ tục áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA

a) Tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan thực hiện khai tờ khai xuất khẩu, áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, tính thuế và nộp thuế theo Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế tại Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan nộp đầy đủ chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này và thực hiện khai bổ sung để áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA. Quá thời hạn 01 năm nêu trên, hàng hóa xuất khẩu không được áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nếu hàng hóa xuất khẩu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi theo Hiệp định EVFTA và thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho người khai hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam

1. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định EVFTA.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07; 17.01; 24.01; 25.01, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; danh mục và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

3. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định EVFTA

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định EVFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ:

- Lãnh thổ thành viên Liên minh châu Âu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

- Công quốc An-đô-ra; Cộng hòa San Ma-ri-nô; và

- Vùng lãnh thổ Xót-ta và Mê-li-la.

c) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định EVFTA.

Điều 6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định EVFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

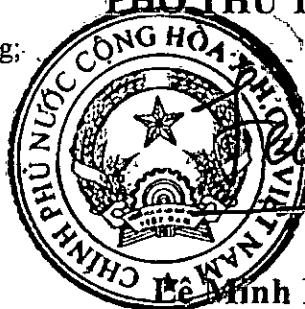
Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 110

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Minh Khai

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI CỦA VIỆT NAM
ĐIỀU CHỈNH CHIẾP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP
ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.17.10	- - - - Trâm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.17.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.18.10	- - - - Trâm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.18.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.19	--- Loại khác:						
1211.90.19.10	---- Trâm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.19.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trâm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	0	0	0	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	---- Trâm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.98.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	--- Loại khác:						
1211.90.99.10	---- Trâm hương, kỳ nam	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1211.90.99.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	10	10	10	10	10	10
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	10	10	10	10	10	10
25.04	Graphit tự nhiên.						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	10	10	10	10	10	10
2504.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30	30	30	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2505.90.00	- Loại khác	30	30	30	20	20	20
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2506.10.00	- Thạch anh	10	10	10	10	10	10
2506.20.00	- Quartzite	10	10	10	10	10	10
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	10	10	10	10	10	10
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.						
2508.10.00	- Bentonite	10	10	10	10	10	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	10	10	10	10	10
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	10	10	10	10	10
2508.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10	10	10	10	10	10
2508.60.00	- Mullite	10	10	10	10	10	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	10	10	10	10	10	10
2509.00.00	Đá phấn.	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	32,5	30	27,5	25	22,5	20
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite):						
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	12,1	11,2	10,3	9,3	8,4	7,5
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	20,3	18,7	17,1	15,6	14	12,5
2510.20.10.90	- - - Loại khác	32,5	30	27,5	25	22,5	20
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10	10	10	10	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10	10	10	10	10
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	11,5	10,3	9,2	8	6,9	5,7
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2513.10.00	- Đá bột	10	10	10	10	10	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	17	17	17	17	17	17
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
2515.12.20	- - - Dạng tấm	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:						
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2515.20.00.90	- - Loại khác	13,8	12,7	11,6	10,6	9,5	8,5
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Granit:						
2516.11.00	- - Tho hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17	17
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	25	25	20	20	20
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17	17	17	17	17
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Tho hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17	17
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	17	17	17	17
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17	17	17	15	15	15
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):						
2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	0	0	0	0	0	0
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	0	0	0	0	0	0
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ từ 1 mm đến 400 mm	10,7	9,6	8,6	7,5	6,4	5,3
2517.41.00.90	- - - Loại khác	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
2517.49.00	- - Loại khác:						
2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	10	10	10	10	10	10
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	10,7	9,6	8,6	7,5	6,4	5,3
2517.49.00.90	- - - Loại khác	13	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10	10
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	10	10	10	10	10
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10	10	10	10	10	10
2519.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	10	10	10	10	10
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	10	10	10	10	10
2520.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.	17	17	17	17	17	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.						
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5	5	5	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	5	5	5
2522.30.00	- Vôi thủy lực	5	5	5	5	5	5
25.24	Amiăng.						
2524.10.00	- Crocidolite	10	10	10	10	10	10
2524.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	30	30	20	20	20
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	30	30	30	20	20	20
2526.20.90	- - Loại khác	30	30	30	20	20	20
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	10	10	10	10	10	10
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2529.10.10	- - Potash trắng thạch; soda trắng thạch	10	10	10	10	10	10
2529.10.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	10	10	10	10	10	10
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10	10	10	10	10	10
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	10	10	10	10	10	10
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10	10	10	10	10	10
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10	10	10	10	10	10
2530.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.11.90	- - - Loại khác	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	30	26,6	23,3	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2601.12.90	- - - Loại khác	30	26,6	23,3	20	20	20
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	30	26,6	23,3	20	20	20
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	25	20	15	10	10	10
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	40	40	40	20	20	20
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken:						
2604.00.00.10	- Quặng thô	25	23,3	21,6	20	20	20
2604.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban:						
2605.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2605.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm:						
2606.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2606.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	40	40	40	20	20	20
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	30	26,6	23,3	20	20	20
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc:						
2609.00.00.10	- Quặng thô	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2609.00.00.90	- Tinh quặng	16,2	15	13,7	12,5	11,2	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram:						
2611.00.00.10	- Quặng thô	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2611.00.00.90	- Tinh quặng	16,2	15	13,7	12,5	11,2	10
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:						
2612.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:						
2612.20.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.						
2613.10.00	- Đã nung	15,3	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6
2613.90.00	- Loại khác:						
2613.90.00.10	- - Quặng thô	23	20,7	18,4	16,1	13,8	11,5
2613.90.00.90	- - Tinh quặng	15,3	13,8	12,3	10,7	9,2	7,6
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:						
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30	30	30	30	30	30
2614.00.10.20	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15	15	15	15	15	15
2614.00.10.90	- - Loại khác	40	40	40	35	35	35
2614.00.90	- Loại khác:						
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2614.00.90.90	- - Loại khác	40	40	40	35	35	35
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:						
2615.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
	- - Tinh quặng:						
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micro mét)	10	10	10	10	10	10
2615.10.00.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
2615.90.00	- Loại khác:						
	- - Niobi:						
2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
	- - Loại khác:						
2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:						
2616.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30	30
2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
2616.90.00	- Loại khác:						
2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30	30
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2617.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	25	25	25
2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	15	15	15
2617.90.00	- Loại khác:						
2617.90.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	20	20	20
2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20	20
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tẩy biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						
2621.90.90	- - Loại khác:						
2621.90.90.10	- - - Xi than	7	7	7	7	7	7
2621.90.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	10	10	10	10	10	10
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10	10	10	10	10
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10	10	10	10	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10	10	10	10	10
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15	15
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15	15
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15	15	15	15	15
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13	13	13	13	13
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	13	13	13	13	13	13
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	13	13	13	13	13	13
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10	10	10	10	10
2709.00.20	- Condensate	10	10	10	10	10	10
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2804.70.00	- Phospho:						
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5	5	5	5	5	0
2804.70.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.						
2817.00.10	- Kẽm oxit:						
2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột	5	5	5	5	5	0
2817.00.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	Titan oxit:						
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 \geq 85\%$, $\text{FeO} \leq 10\%$	10	10	10	10	10	0
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq \text{TiO}_2 < 85\%$, $\text{FeO} \leq 10\%$	10	10	10	10	10	0
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 87\%$	10	10	10	10	10	0
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $\text{TiO}_2 \geq 56\%$, $\text{FeO} \leq 11\%$	0	0	0	0	0	0
2823.00.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.						
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	10	10	10	10	10	10
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	-- Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	-- Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordane (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO):						
3824.84.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.84.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.85.00	- - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN):						
3824.85.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.85.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO):						
3824.86.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.86.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
3824.87.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.87.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers:						
3824.88.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.88.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate:						
3824.91.00.10	- - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.91.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0	0	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác:						
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	0	0	0
3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):						
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):						
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0	0	0	0	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0	0	0	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1
4002.19.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.20.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1
4002.31.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1	1
4002.39.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.49	-- Loại khác:						
4002.49.10	--- Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.49.90	--- Loại khác	1	1	1	1	1	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.59	-- Loại khác:						
4002.59.10	--- Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.59.90	--- Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	-- Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.60.90	-- Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):						
4002.70.10	-- Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1	1
4002.70.90	-- Loại khác	1	1	1	1	1	1
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	-- Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1
4002.80.90	-- Loại khác	1	1	1	1	1	1
	- Loại khác:						
4002.91.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1	1
4002.99	-- Loại khác:						
4002.99.40	--- Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:						
4002.99.40.10	---- Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1
4002.99.40.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	--- Loại khác:						
4002.99.90.10	---- Của cao su tổng hợp	1	1	1	1	1	1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.99.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Cửa nhựa tự nhiên	1	1	1	1	1	1
4005.10.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	1	1	1	1	1
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Cửa nhựa tự nhiên	1	1	1	1	1	1
4005.91.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1	1
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	1	1	1	1	1	1
4005.99.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	1
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10	10	10	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	10	10	10	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:						
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	10	10	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	10	10	10	0	0	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.						
4102.10.00	- Loại còn lông	5	5	5	0	0	0
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	5	5	5	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.						
4103.20.00	- Của loài bò sát:						
4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0	0	0	0	0	0
4103.20.00.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	10	10	10	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	10	10	10	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	5	5	5	5	5
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0	0	0	0
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	0	0	0	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:						
4401.41.00	- - Mùn cưa	0	0	0	0	0	0
4401.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.						
4402.10.00	- Củi tre	10	10	10	10	10	10
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:						
4402.20.10	- - Than gạo dứa	0	0	0	0	0	0
4402.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4402.90.00	- Loại khác:						
4402.90.00.10	- - Than gỗ (Hàm lượng tro $\leq$ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa $\geq$ 70%; Nhiệt lượng $\geq$ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh $\leq$ 0,2%)	5	5	5	5	5	5
4402.90.00.20	- - Than làm từ mùn cưa	10	10	10	10	10	10
4402.90.00.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	- - Từ cây lá kim:						
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.21.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:						
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.22.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.23.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:						
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.24.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.25.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.26	- - Loại khác:						
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.26.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.42	- - Gỗ Tách (Teak):						
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.42.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.49	- - Loại khác:						
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.49.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):						
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.93.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:						
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.94.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.95.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:						
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.96.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):						
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.97.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):						
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10
4403.98.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
4403.99	- - Loại khác:						
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.						
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5	5	5	5	5	5
4404.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Loại khác:						
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.						
	- Từ cây lá kim:						
4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):						
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.11.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.11.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.11.90	- - - Loại khác:						
4407.11.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.11.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>):						
4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.12.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>)):						
4407.13.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.13.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.14.00	- - Từ cây Độc căn (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>)):						
4407.14.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.14.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.19	- - Loại khác:						
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.19.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.19.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.19.90	- - - Loại khác:						
4407.19.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.19.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):						
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.21.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.21.90	- - - Loại khác:						
4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.21.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.22.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.22.90	- - - Loại khác:						
4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.22.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.23	- - Gỗ Tẻch (Teak):						
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.23.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.23.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.23.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.23.20.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.23.90	- - - Loại khác:						
4407.23.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.23.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.25.12.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.12.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.25.13.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.25.13.90	----- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25.19	----- Loại khác:						
4407.25.19.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.19.90	----- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	--- Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.25.21.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.21.90	----- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.25.29	----- Loại khác:						
4407.25.29.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.25.29.90	----- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.26.20.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.26.20.90	----- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.26.30.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.26.30.90	----- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.26.90	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.26.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.26.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.27	- - Gỗ Sapelli:						
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.27.20.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.27.20.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.27.30.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.27.30.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.27.90	- - - Loại khác:						
4407.27.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.27.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.28	- - Gỗ Iroko:						
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.28.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.28.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.28.90	- - - Loại khác:						
4407.28.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.28.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29	- - Loại khác:						
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):						
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.12.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.12.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.13.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.13.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.19	- - - - Loại khác:						
4407.29.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.19.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):						
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.22.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.22.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.23.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.23.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.29	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.29.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.29.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):						
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.32.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.32.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.29.33.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.33.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.39	- - - - Loại khác:						
4407.29.39.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.39.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):						
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.42.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.42.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.43.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.43.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.49	- - - - Loại khác:						
4407.29.49.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.49.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):						
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.51.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.51.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.59	- - - - Loại khác:						
4407.29.59.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.59.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):						
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.72.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.72.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.29.73.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.73.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.79	- - - - - Loại khác:						
4407.29.79.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.79.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):						
4407.29.82	- - - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.29.82.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.82.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.83	- - - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.29.83.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.83.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.89	- - - - - Loại khác:						
4407.29.89.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.89.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - - - Loại khác:						
4407.29.91	- - - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.29.91.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.91.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.92	- - - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác:						
4407.29.92.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.92.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.94	- - - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.29.94.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.94.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.95	- - - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác:						
4407.29.95.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.95.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.96	- - - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.29.96.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.96.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.97	- - - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác:						
4407.29.97.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.97.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.29.98.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.98.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.29.99	- - - - Loại khác:						
4407.29.99.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.29.99.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm:						
4407.91.20.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.91.20.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.91.30.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.91.30.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.91.90	- - - Loại khác:						
4407.91.90.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.91.90.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):						
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.92.10.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.92.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.92.90	- - - Loại khác:						
4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.92.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):						
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.93.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.93.90	- - - Loại khác:						
4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.93.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):						
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.94.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.94.90	- - - Loại khác:						
4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.94.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):						
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.95.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.95.90	- - - Loại khác:						
4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.95.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):						
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.96.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.96.90	- - - Loại khác:						
4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.96.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):						
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:						
4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.97.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.97.90	- - - Loại khác:						
4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.97.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.99	- - Loại khác:						
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:						
4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.99.10.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4407.99.90	- - - Loại khác:						
4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5	5
4407.99.90.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.						
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5	5	5	5	5	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5
4408.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5	5	5	5	5	5
4408.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	5	5	5	5	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5	5
4408.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5	5
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	- - Cửa tre	5	5	5	5	5	5
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5	5	5	5	5	5
4409.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:						
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7102.10.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	15	15	15	15	15
7102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	- - Rubi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7103.10.90	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	5	5	5	5	5	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa được gia công	10	10	10	10	10	10
7104.10.20	- - Đã gia công	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7104.21.00	- - Kim cương	10	10	10	10	10	10
7104.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Loại khác:						
7104.91.00	- - Kim cương	5	5	5	5	5	5
7104.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.						
7105.10.00	- Của kim cương	3	3	3	3	3	3
7105.90.00	- Loại khác	3	3	3	3	3	3
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.						
7106.10.00	- Dạng bột	5	5	5	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	5	5	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	5	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2	2	2	2	2
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2	2	2	2	2	2
7108.12.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2	2
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2	2	2	2	2
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2	2	2	2	2
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	2	2	2	2	2	2
7113.19.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2	2
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	0	0	0	0	0	0
7113.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2	2	2	2	2	2
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0	0
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	0	0	0	0	0
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	2	2	2	2	2	2
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0	0
7115.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17	17	17	15	15	15
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	15	15	15	15	15
7204.29.00	- - Loại khác	17	17	17	15	15	15
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	17	17	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bảo, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	17	17	17	15	15	15
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	17	17	15	15	15
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).						
7401.00.10	- Sten đồng	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7401.00.20	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.						
	- Đồng tinh luyện:						
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phân của ca-tốt:						
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	10	10	10	10	10
7403.11.00.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.13.00	- - Que	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.19.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Hợp kim đồng:						
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7404.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giữa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7404.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	20	20	20
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	15	15	15	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng.						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15	15	15	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15	15	15	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.						
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	- - Dạng hình	10	10	10	10	10	10
	- - Dạng thanh và que:						
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	10	10	10	10	10	10
7407.10.49	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- Bảng hợp kim đồng:						
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	10	10	10	10	10
7407.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.						
7501.10.00	- Sten niken	5	5	5	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0
75.02	Niken chưa gia công.						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	5	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	5	5	0	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken:						
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7503.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
7504.00.00	Bột và vảy niken.	5	5	5	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5	5	5	5	5	5
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	5	5	5	5	5	5
	- Dây:						
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
76.01	Nhôm chưa gia công.						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim:						
7601.10.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15	15
7601.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm:						
7601.20.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15	15
7601.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm:						
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7602.00.00.20	- Loại khác	22	22	22	20	20	20
76.03	Bột và vảy nhôm.						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	10	10	10	10	10	10
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	10	10	10	10	10	10
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	10	10	10	10	10	10
78.01	Chì chưa gia công.						
7801.10.00	- Chì tinh luyện:						
7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7801.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì:						
7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7801.91.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác:						
7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
7801.99.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì:						
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	0	0	0	0	0	0
7802.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.						
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm:						
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	5	5	0	0	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.						
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:						
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5	5
7806.00.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
79.01	Kẽm chưa gia công.						
	- Kẽm, không hợp kim:						
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:						
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
7901.11.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng:						
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
7901.12.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:						
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
7901.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm:						
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.	0	0	0	0	0	0
7902.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.						
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	5	5	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây:						
7904.00.00.10	- Dạng thanh, que và hình	5	5	5	5	5	5
7904.00.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
80.01	Thiếc chưa gia công.						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:						
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
8001.10.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:						
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10	10
8001.20.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc:						
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
8002.00.00.90	- Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.						
8003.00.10	- Thanh và que hàn	5	5	5	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8003.00.90.10	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	5	5	0	0	0
8003.00.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:						
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5	5	5	0	0	0
8007.00.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	0
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0	0	0	0	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8101.10.00	- Bột	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5	5
8101.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8101.99	- - Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8102.10.00	- Bột	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5	5
8102.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8102.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	5	5	5	5	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
	- Loại khác:						
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	5	5	5	5	5	5
8103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Magiê chưa gia công:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8104.19.00	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8104.90.00	- Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	5	5	5	5	0
8105.20.90	- - Loại khác:						
8105.20.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	0
8105.20.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8105.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5	0
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:						
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8106.10.10.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8106.10.90	- - Loại khác:						
8106.10.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8106.10.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8106.90	- Loại khác:						
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8106.90.10.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8106.90.90	- - Loại khác:						
8106.90.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8106.90.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8108.90.00	- Loại khác:						
8108.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8108.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Zircon chưa gia công; bột:						
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
8109.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Phế liệu và mảnh vụn:						
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8109.39.00	- - Loại khác	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
	- Loại khác:						
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng:						
8109.91.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8109.91.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8109.99.00	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8109.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8109.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8110.90.00	- Loại khác:						
8110.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8110.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8111.00.90	- Loại khác:						
8111.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8111.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Beryli:						
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.19.00	- - Loại khác:						
8112.19.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.19.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Crôm:						
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.29.00	- - Loại khác:						
8112.29.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8112.29.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Hafini:						
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.31.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8112.39.00	- - Loại khác:						
8112.39.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.39.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Reni:						
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.41.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8112.49.00	- - Loại khác:						
8112.49.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.49.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Tali:						
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.59.00	- - Loại khác:						
8112.59.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.59.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Cadimi:						
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.69	- - Loại khác:						
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5	5
8112.69.90	- - - Loại khác:						
8112.69.90.10	- - - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8112.69.90.90	- - - -Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:						
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
8112.92.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8112.99.00	- - Loại khác:						
8112.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8112.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn:						
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	17,8	16,5	15,1	13,7	12,3	11
	- Loại khác:						
8113.00.00.20	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5	5
8113.00.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
#	#	#	#	#	#	#	#

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 1						
	Động vật sống						
01.01	Ngựa, lừa, la sống.						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.02	Động vật sống họ trâu bò.						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.03	Lợn sống.						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
01.04	Cừu, dê sống.						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.						
	- Loại khối lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0105.12.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:						
0105.14.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0105.94.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:						
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	0
01.06	Động vật sống khác.						
	- Động vật có vú:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0106.12	-- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0106.12.10	--- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.12.20	--- Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.14.00	-- Thỏ (Rabbits và hares)	0	0	0	0	0	0
0106.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:						
0106.31.00	-- Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0
0106.32.00	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	0
0106.33.00	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	0	0	0	0	0	0
0106.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:						
0106.41.00	-- Các loại ong	0	0	0	0	0	0
0106.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 2						
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	7,5	0	0	0	0	0
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	5	0	0	0	0	0
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	3,5	0	0	0	0	0
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	5	0	0	0	0	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	5	0	0	0	0	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	3,5	0	0	0	0	0
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0203.19.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
0203.29.00	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	1,7	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	1,7	0	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	1,7	0	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	1,7	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	1,7	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	1,7	0	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	1,7	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	1,7	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	1,7	0	0	0	0	0
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	5	3,3	1,6	0	0	0
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
0206.22.00	- - Gan	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
0206.29.00	- - Loại khác	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6
	- Của lợn, đông lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0206.41.00	- - Gan	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6
0206.49.00	- - Loại khác	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.14.20	- - - Đùi	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.14.30	- - - Gan	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.14.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Của gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.27.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Cửa vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.45.10	- - - Gan béo	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.45.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Cửa ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.55.10	- - - Gan béo	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.55.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.60	- Cửa gà lôi:						
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	5	3,3	1,6	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.40.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.90.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.						
0209.10.00	- Của lợn	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0209.90.00	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	7	6	5	4	3	2
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	7	6	5	4	3	2
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	7	6	5	4	3	2
0210.19.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0210.92.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.99.20	- - - Da lợn khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	Cá sống.						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	3,7	0	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):						
	- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):						
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):						
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	5	0	0	0	0	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:						
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/ cá mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	5	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.99.50	- - - Cá biển khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
-							
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vây (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.49.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.72.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.79.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
-	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						-
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	3	0	0	0	0	0
0302.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	3	0	0	0	0	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đồng đông đầm lầy (<i>Puntius chola</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.89.23	- - - - Cá sáo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	5	0	0	0	0	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	5	0	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	3,7	0	0	0	0	0
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	3	0	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dừa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	3,5	0	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	3,5	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.49	- - Loại khác:						
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.49.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	3	0	0	0	0	0
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	3	0	0	0	0	0
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sông (<i>Trachurus spp.</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	3,5	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	3,5	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	3,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	3	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.69.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đồng đông đầm lầy (<i>Puntius chola</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	5	0	0	0	0	0
0303.89.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	3	0	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	3,7	0	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.99.00.10	- - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) hoặc của cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0	0
0303.99.00.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	3,7	0	0	0	0	0
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.49.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.52.00	- - Cá hồi	3,7	0	0	0	0	0
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	3,7	0	0	0	0	0
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.59.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	~					
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.69.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :						
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.79.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	0
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.89	- - Loại khác:						
0304.89.10	- - - Cá nục heo cò (<i>Coryphaena hippurus</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.89.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.97.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0304.99	- - Loại khác:						
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	3,7	0	0	0	0	0
0304.99.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	5	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.32.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	5	0	0	0	0	0
0305.39	-- Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hồ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	5	0	0	0	0	0
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	5	0	0	0	0	0
0305.39.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	3,7	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.49	- - Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dừa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá com (cá trổng) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycothrissa spp.</i> , <i>Thryssa spp.</i> và <i>Encrasicholina spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá com (cá trồng) (<i>Engraulis spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	5	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71	- - Vây cá mập:						
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	5	0	0	0	0	0
0305.71.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Cửa cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.72.19	---- Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.72.99	---- Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0305.79	-- Loại khác:						
0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.79.90	--- Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.						
	- Đông lạnh:						
0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
0306.11.10	--- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
0306.12.10	--- Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.12.90	--- Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.14	-- Cua, ghẹ:						
	--- Hun khói:						
0306.14.11	---- Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	0
0306.14.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ <i>Orgoniidae</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
0306.32.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	2,5	0	0	0	0	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0306.33	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Ghẹ xanh/ ghẹ xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):						
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):						
0306.35.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Đẻ nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.39	- - Loại khác:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.92	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.92.21	- - - - Hun khối	2,5	0	0	0	0	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khối	2,5	0	0	0	0	0
0306.92.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.93	- - Cua, ghe:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khối	2,5	0	0	0	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.93.31	- - - - Hun khối	2,5	0	0	0	0	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khối	2,5	0	0	0	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khối	2,5	0	0	0	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	2,5	0	0	0	0	0
0306.95.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.95.30	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.99	- - Loại khác:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.99.21	---- Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.99.29	---- Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0306.99.31	---- Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.99.39	---- Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
	- Hầu:						
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.19	-- Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :						
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.22.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.29	-- Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):						
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.39	-- Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.39.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	--- Sống:						
0307.42.11	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0307.42.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0307.42.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.43	-- Đông lạnh:						
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0307.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	2,5	0	0	0	0	0
0307.49.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Hun khói:						
0307.49.31	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	6,2	0	0	0	0	0
0307.49.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0307.52.00	- - Đông lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.59.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):						
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.72.00	-- Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.79	-- Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):						
0307.81	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.87.20	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0307.88	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.88.20	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.99.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.						
0309.10.00	- Của cá	5	0	0	0	0	0
0309.90	- Loại khác:						
	- - Của động vật giáp xác:						
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5	0	0	0	0	0
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.19	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - Của động vật thân mềm:						
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.29	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0401.10.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	3,7	0	0	0	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0,7	0	0	0	0	0
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0,7	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0,7	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0,7	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0402.99.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0403.20	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.20.19	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.20.99	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	0,7	0	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	- - Dạng bột:						
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).						
0405.10.00	- Bơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
04.06	Pho mát và curd.						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	2,5	0	0	0	0	0
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.29.90	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0407.90.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0408.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0408.99.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	0	0	0	0	0	0
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
0410.10.00	- Côn trùng	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0410.90	- Loại khác:						
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0
0410.90.20	- - Trứng rùa	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0410.90.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	0	0	0	0	0	0
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	0	0	0	0	0	0
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0510.00.00	Long diên hương, hũơng hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	0	0	0	0	0	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Cành cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Cành cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được..	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	5	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	5	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	5	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	5	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	5	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	5	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	5	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	10	6,6	3,3	0	0	0
0701.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	10	6,6	3,3	0	0	0
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	- - Hành, họ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	- - Súp lơ (Cauliflower)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	10	6,6	3,3	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	10	6,6	3,3	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm salat, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	10	6,6	3,3	0	0	0
0706.90.00	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	10	6,6	3,3	0	0	0
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20.20	- - Đậu dài	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0708.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.						
0709.20.00	- Măng tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.54.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anatolicum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.56.00	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	6	4	2	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	6	4	2	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	6	4	2	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	6	4	2	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	6	4	2	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	6	4	2	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.						
0710.10.00	- Khoai tây	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.29.00	- - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	7,5	5	2,5	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	8,5	5,6	2,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.						
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	15	10	5	0	0	0
0711.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	15	10	5	0	0	0
0711.51.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	15	10	5	0	0	0
0711.59.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	15	10	5	0	0	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	15	10	5	0	0	0
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	15	10	5	0	0	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	15	10	5	0	0	0
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0711.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.						
0712.20.00	- Hành tây	15	10	5	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	15	10	5	0	0	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	15	10	5	0	0	0
0712.33.00	- - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	15	10	5	0	0	0
0712.34.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	15	10	5	0	0	0
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	15	10	5	0	0	0
0712.39.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	11	7,3	3,6	0	0	0
0712.90.20	- - Ngô ngọt	11	7,3	3,6	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	11	7,3	3,6	0	0	0
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.						
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.40.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):						
0714.30.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia spp.</i>):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.50	- Khoai sắn, khoai mì (<i>Xanthosoma spp.</i>):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	15	10	5	0	0	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0801.19	-- Loại khác:						
0801.19.10	--- Quả dừa non	15	10	5	0	0	0
0801.19.90	--- Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Hạt điều:						
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	1,5	1	0,5	0	0	0
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0802.12	-- Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	--- Đã chần (blanched)	5	3,3	1,6	0	0	0
0802.12.90	--- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):						
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	10	6,6	3,3	0	0	0
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	5	3,3	1,6	0	0	0
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):						
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	15	10	5	0	0	0
0802.80.00	- Quả cau	15	10	5	0	0	0
	- Loại khác:						
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	- - Tươi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.10.20	- - Khô	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.						
0804.10.00	- Quả chà là	15	10	5	0	0	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	15	10	5	0	0	0
0804.30.00	- Quả dứa	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0804.40.00	- Quả bơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	-- Quả ổi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	-- Quả xoài:						
0804.50.21	--- Tươi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0804.50.22	--- Khô	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0804.50.30	-- Quả măng cụt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	-- Tươi	5	0	0	0	0	0
0805.10.20	-- Khô	5	0	0	0	0	0
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quất)	7,5	0	0	0	0	0
0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	7,5	0	0	0	0	0
0805.29.00	-- Loại khác	7,5	0	0	0	0	0
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	20	13,3	6,6	0	0	0
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):						
0805.50.10	-- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	5	0	0	0	0	0
0805.50.20	-- Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0805.90.00	- Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.						
0806.10.00	- Tươi	2,5	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	6	4	2	0	0	0
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	15	10	5	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	15	10	5	0	0	0
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	2,5	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	2,5	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mọng qua	5	3,3	1,6	0	0	0
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.						
0809.10.00	- Quả mơ	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	5	3,3	1,6	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	5	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	10	6,6	3,3	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.10	Quả khác, tươi.						
0810.10.00	- Quả dâu tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	15	10	5	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	15	10	5	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả mãng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0811.10.00	- Quả dâu tây	15	10	5	0	0	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	15	10	5	0	0	0
0811.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.						
0812.10.00	- Quả anh đào	15	10	5	0	0	0
0812.90	- Loại khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	15	10	5	0	0	0
0812.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.						
0813.10.00	- Quả mơ	15	10	5	0	0	0
0813.20.00	- Quả mận đỏ	15	10	5	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	15	10	5	0	0	0
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	15	10	5	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	15	10	5	0	0	0
0813.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưũ huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	--- Arabica	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.11.30	--- Robusta	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.11.90	--- Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.12	-- Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	--- Arabica hoặc Robusta	10	6,6	3,3	0	0	0
0901.12.90	--- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:						
	--- Chưa nghiền:						
0901.21.11	---- Arabica	15	10	5	0	0	0
0901.21.12	---- Robusta	15	10	5	0	0	0
0901.21.19	---- Loại khác	15	10	5	0	0	0
0901.21.20	--- Đã xay	15	10	5	0	0	0
0901.22	-- Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	--- Chưa xay	15	10	5	0	0	0
0901.22.20	--- Đã xay	15	10	5	0	0	0
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	15	10	5	0	0	0
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.10.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.20.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.30.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.40.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	15	10	5	0	0	0
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.11.20	- - - Đen	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.11.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12.20	- - - Đen	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0904.12.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :			-			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.22.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
09.05	Vani.						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.06	Quế và hoa quế.						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	10	6,6	3,3	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.						
	- Hạt nhục đậu khấu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	Lúa mì và meslin.						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1001.19.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
10.02	Lúa mạch đen.						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	Lúa đại mạch.						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	Yến mạch.						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	Ngô.						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
10.06	Lúa gạo.						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	25	20	15	10	5	0
1006.20.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	25	20	15	10	5	0
1006.30.50	- - Gạo Basmati	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.60	- - Gạo Malys	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.99	- - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.40	- Tầm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.40.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
10.07	Lúa miến.						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.						
1008.10.00	- Kiểu mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	3,3	1,6	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	3,7	0	0	0	0	0
1101.00.19	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
1101.00.20	- Bột meslin	7,5	5	2,5	0	0	0
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.						
1102.20.00	- Bột ngô	7,5	5	2,5	0	0	0
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1102.90.90	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	-- Cửa lúa mì	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.13.00	-- Cửa ngô	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác:						
1103.19.10	--- Cửa meslin	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.19.20	--- Cửa gạo	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.19.90	--- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.20.00	- Dạng viên	12,5	10	7,5	5	2,5	0
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	-- Cửa yến mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:						
1104.19.10	--- Cửa ngô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.19.90	--- Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	-- Cửa yến mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.23.00	-- Cửa ngô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác:						
1104.29.20	--- Cửa lúa mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.29.90	--- Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sẵn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20.20	- - Từ cọ sago	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20.90	- - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.						
1107.10.00	- Chưa rang	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	2,5	1,6	0,8	0	0	0
11.08	Tinh bột; inulin.						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	7,5	5	2,5	0	0	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1108.19.10	- - - Tinh bột cò sago	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.20.00	- Inulin	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	Chương 12						
	Hạt đậu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	2,5	0	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	2,5	0	0	0	0	0
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	2,5	0	0	0	0	0
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	1,2	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	2,5	0	0	0	0	0
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	1,2	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	1,2	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	2,5	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	1,2	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	1,2	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	2,5	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	2,5	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.						
1208.10.00	- Từ đậu tương	2	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	6,2	0	0	0	0	0
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	1,2	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	1,2	0	0	0	0	0
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: - -						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i>	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	2,5	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	2,5	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	2,5	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	2,5	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	2,5	0	0	0	0	0
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gồm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	1,2	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	1,2	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	1,2	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1302.11.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1302.12.00	- - Từ cam thảo	1,2	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	1,2	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	1,2	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	1,2	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	1,2	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	1,2	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	-					
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	5	3,3	1,6	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	5	3,3	1,6	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.						
1502.10.00	- Mỡ tallow	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1502.90.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1503.00.90	- Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.10.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.20.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).						
1505.00.10	- Lanolin	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1505.00.90	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1507.90.90	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1508.10.00	- Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1508.90.00	- Loại khác:						
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1508.90.00.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,2	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	1,2	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	1,2	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,2	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0
1509.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1511.10.00	- Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.32	- - - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.39	- - - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90.49	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1512.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1512.19.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1512.29.90	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.11.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.19.90	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1513.21.10	- - - Dầu hạt cò	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.21.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò chưa tinh chế (olein hạt cò)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.94	- - - - Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Loại khác:						
1514.91.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.99.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1515.19.00	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.29.19	- - - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1515.29.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.30.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.50.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.29	- - - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.90.39	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.99	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	16	14	12	10	8	6
1516.10.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.14	- - - Của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.17	- - - Của lạc	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.23	- - - Cửa hạt cọ, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.24	- - - Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.25	- - - Cửa olein hạt cọ, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.26	- - - Cửa olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.29	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Cửa lạc; của dừa; của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.32	- - - Cửa hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.33	- - - Cửa ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.34	- - - Cửa quả cọ dầu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.35	- - - Cửa hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.39	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Cửa hạt thầu dầu (sáp opal)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.42	- - - Cửa dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.43	- - - Cửa lạc	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.44	- - - Cửa hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.45	- - - Cửa ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.46	- - - Cửa quả cọ dầu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.47	- - - Cửa hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.48	- - - Cửa đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.49	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Cửa hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.52	- - - Cửa ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.53	- - - Cửa đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.54	- - - Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.59	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.69	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Elaidin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.92	- - - Cửa hạt lạnh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.94	- - - Cửa đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.98	- - - Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.99	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.10.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.20	- - Margarin lỏng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.69	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cò hoặc dầu dừa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.19	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cò hoặc olein hạt cò, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.33	- - Của hạt lanh	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.34	- - Của ô liu	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1518.00.35	- - Của lạc	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.37	- - Của hạt bông	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.38	- - Của quả cò dầu hoặc của hạt cò, loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.39	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1518.00.90	- Loại khác:						
1518.00.90.10	- - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu vi sinh vật khác nhau	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.90.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0,7	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0,7	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0,7	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.						
1522.00.10	- Chất nhờn	0,7	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1601.00.10.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1601.00.90.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1602.10.10.90	- - - Loại khác	21	18	15	12	9	6
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1602.10.90.90	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1602.20.00	- Từ gan động vật	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16	14	12	10	8	6
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	16	14	12	10	8	6
1602.31.99	- - - - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1602.32.90	- - - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1602.39.00	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.41.90	- - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.42.90	- - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49.19	- - - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49.99	- - - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
1602.50.90	- - Loại khác	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1602.90.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.						
1603.00.10	- Từ thịt	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1603.00.90	- Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.11.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	16	12	8	4	0
1604.12.90	- - - Loại khác	20	16	12	8	4	0
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.13.19	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.13.99	---- Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14.19	---- Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	--- Loại khác:						
1604.14.91	---- Cá ngừ đã làm chín sơ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14.99	---- Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.15	-- Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.15.90	--- Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):						
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.16.90	--- Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.17	-- Cá chình:						
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.17.90	--- Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.18	-- Vây cá mập:						
1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay	10	6,6	3,3	0	0	0
	--- Loại khác:						
1604.18.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.18.99	---- Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá:						
1604.20.20.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.20.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20.30	- - Cá viên:						
1604.20.30.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.30.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão:						
1604.20.40.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.40.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	10	5	0	0	0
1604.20.99	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.14	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29.30	- - - Tôm tấm bột	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.30.00	- Tôm hùm	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.54.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.55.00	- - Bạch tuộc	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.57.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.59.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.62.00	- - Cầu gai	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.63.00	- - Sứa	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.69.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.99.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.30.20	- - Xirô glucoza	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.60.10	- - Fructoza	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.19	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.40	- - Đường caramen	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.59	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.99	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.10.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.90.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1704.90.99	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.						
1801.00.10	- Đã lên men	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1801.00.90	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	12,5	10	7,5	5	2,5	0
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1806.20.90	- - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	6	4	2	0	0	0
1806.31.00.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1806.32.00	- - Không có nhân:						
1806.32.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10	6,6	3,3	0	0	0
1806.32.00.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	6	4	2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1806.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.99	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.90.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.19.30	- - - Miến	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.19.40	- - - Mì khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.20.90	- - Loại khác	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.30.30	- - Miến	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1902.30.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.40.00	- Couscous	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	25	20	15	10	5	0
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1904.10.90	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.20.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	20	13,3	6,6	0	0	0
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	7,5	5	2,5	0	0	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	7,5	5	2,5	0	0	0
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	17,5	11,6	5,8	0	0	0
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	17,5	11,6	5,8	0	0	0
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.40.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	15	10	5	0	0	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	15	10	5	0	0	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	15	10	5	0	0	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	3,3	1,6	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	15	10	5	0	0	0
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	Chương 20						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		-				
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	25	20	15	10	5	0
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2001.90.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	10	6,6	3,3	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	10	6,6	3,3	0	0	0
2002.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	25	20	15	10	5	0
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	25	20	15	10	5	0
2003.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.						
2004.10.00	- Khoai tây	7,5	5	2,5	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2004.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.						
2005.10	- Rau đông nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	25	20	15	10	5	0
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2005.20.19	- - - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.20.99	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.59.90	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.60.00	- Măng tây	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2005.70.00	- Ô liu	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	25	20	15	10	5	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	20	16	12	8	4	0
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16	10,6	5,3	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	16	10,6	5,3	0	0	0
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	25	20	15	10	5	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	20	13,3	6,6	0	0	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	20	13,3	6,6	0	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.11.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.19.99	- - - - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	20	15	10	5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.30.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.40.00	- Lê	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.50.00	- Mơ	25	20	15	10	5	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.60.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.70.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.80.00	- Dâu tây	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	25	20	15	10	5	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.93.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	25	20	15	10	5	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	25	20	15	10	5	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.99.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	10	6,6	3,3	0	0	0
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2009.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.29.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.39.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Nước dừa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.49.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.69.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2009.79.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.81.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.89 -	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.89.20	- - - Nước dừa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.99	- - - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.90.99	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan:						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.11.19	- - - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.11.90	- - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2101.12.99	- - - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	25	20	15	10	5	0
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	25	20	15	10	5	0
2101.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	25	20	15	10	5	0
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.						
2102.10.00	- Men sống	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2102.20.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	20	16	12	8	4	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	20	16	12	8	4	0
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2103.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2103.90.29	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.10.19	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.10.99	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.20.19	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2104.20.99	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	12,5	10	7,5	5	2,5	0
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.30	- - Kem không sữa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.41	- - - Dạng bột	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.49	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.59	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.69	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	7,5	5	2,5	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
2106.90.89	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
2106.90.97	- - - Tempeh	7,5	5	2,5	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2201.10.20	- - Nước có ga	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	25	20	15	10	5	0
2201.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2202.10.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiết trùng có hương liệu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2202.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
22.03	Bia sản xuất từ malt.						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	32	30	29	25	22	18
2203.00.19	- - Loại khác	32	30	29	25	22	18
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	32	30	29	25	22	18
2203.00.99	- - Loại khác	32	30	29	25	22	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	31,2	25	18,7	12,5	6,2	0
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.20	- Rượu sa kê	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.39	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.49	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.50	- Vang mật ong	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
2206.00.99	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
2207.20.19	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
2207.20.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	30	24	18	12	6	0
2208.20.90	- - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	30	24	18	12	6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.30.90	- - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	30	24	18	12	6	0
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	30	24	18	12	6	0
2208.60.00	- Rượu vodka	30	24	18	12	6	0
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.70.90	- - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.90.80	- - Rượu đẳng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	30	24	18	12	6	0
2208.90.99	- - - Loại khác	30	24	18	12	6	0
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu.						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0	0	0	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0	0	0	0	0	0
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	0	0	0	0	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2309.10.10	- - Chứa thịt	1,7	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0,7	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0,7	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.40	- - Loại Burley	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.10.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.30	- - Loại Oriental	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.40	- - Loại Burley	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.20.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
2401.30.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	81,2	75	68,7	62,5	56,2	50
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.20.90	- - Loại khác	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	109,6	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:						
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.11.90	- - - Loại khác	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.19.19	- - - - Loại khác	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.19.99	- - - - Loại khác	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.91.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	24,3	22,5	20,6	18,7	16,8	15
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hút, ngậm, khô hoặc không khô	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2403.99.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.						
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.12.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.19	- - Loại khác:						
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
	- Loại khác:						
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.91.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2404.92	- - Loại thâm thấu qua da:						
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.92.90	- - - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
2404.99.00	- - Loại khác	40,6	37,5	34,3	31,2	28,1	25
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
2501.00.50	- Nước biển	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
2501.00.99	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	0	0	0
25.04	Graphit tự nhiên.						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	1,2	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2506.10.00	- Thạch anh	1,2	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	1,2	0	0	0	0	0
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	0	0	0	0	0	0
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0
2509.00.00	Đá phần.	0	0	0	0	0	0
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	0	0	0	0	0	0
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2513.10.00	- Đá bột	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	0	0	0	0	0	0
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
25.16	Đá granit, đá pociia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô	0	0	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đục thô	0	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.	0	0	0	0	0	0
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.						
2522.10.00	- Vôi sống	1,2	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	1,2	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi thủy lực	1,2	0	0	0	0	0
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
2523.10.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
2523.29.90	- - - Loại khác	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
2523.30.00	- Xi măng nhôm	23,2	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	23,2	20,3	17,4	14,5	11,6	8,7
25.24	Amiăng.						
2524.10.00	- Crocidolite	1,2	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
25.25	Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.						
2525.10.00	- Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hoặc lớp	1,2	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mì ca	1,2	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mì ca	0	0	0	0	0	0
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	1,2	0	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	-- Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.12	-- Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0	0	0	0
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0	0	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	2,5	0	0	0	0	0
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	2,5	0	0	0	0	0
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	2,5	0	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	2,5	0	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	2,5	0	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	2,5	0	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	2,5	0	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	2,5	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tẩy biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	2,5	0	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2621.90.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
-							
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0	0	0	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	0	0	0	0	0	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0	0	0	0
2706.00.00	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0	0	0	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.						
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	0	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	0	0	0	0	0	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	0
2709.00.20	- Condensate	0	0	0	0	0	0
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	--- Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	20	20	8	8	7	7
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	20	8	8	7	7
2710.12.13	---- RON khác	20	20	8	8	7	7
	--- Xăng động cơ, không pha chì:						
	---- RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	----- Chưa pha chế	20	20	8	8	7	7
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	20	20	8	8	7	7
2710.12.23	----- Loại khác	20	20	8	8	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - Chưa pha chế	20	20	8	8	7	7
2710.12.25	- - - - Pha chế với ethanol	20	20	8	8	7	7
2710.12.26	- - - - Loại khác	20	20	8	8	7	7
	- - - - RON khác:						
2710.12.27	- - - - Chưa pha chế	20	20	8	8	7	7
2710.12.28	- - - - Pha chế với ethanol	20	20	8	8	7	7
2710.12.29	- - - - Loại khác	20	20	8	8	7	7
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	10	7	7	7	7	7
2710.12.39	- - - - Loại khác	10	7	7	7	7	7
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	20	7	7	7	7	7
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	14	13	11	10	8	7
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	14	13	11	10	8	7
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	14	13	11	10	8	7
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	20	8	8	7	7
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20	20	15	10	7	7
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	15	10	7	7
2710.12.99	- - - - Loại khác	20	20	15	10	7	7
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	7	7	7	7	7	7
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	7	7	7	7	7	7
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	7	7	7	7	7	7
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	7	7	7	7	7	7
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	7	7	7	7	7	7
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	7	7	7	7	7	7
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.19.90	- - - Loại khác	5	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	7	7	7	7	7	7
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	20	20	11	9	7	7
2710.99.00	- - Loại khác	20	20	11	9	7	7
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.12.00	- - Propan	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.13.00	- - Butan	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.14.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
2711.19.00	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.						
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	10	6,6	3,3	0	0	0
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	Năng lượng điện.	0	0	0	0	0	0
	Chương 28						
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	Flo, clo, brom và iot.						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).						
2803.00.20	- Muội axetylen	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	5	3,3	1,6	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H ₂ SO ₄ trên 80% tính theo trọng lượng	5	3,3	1,6	0	0	0
2807.00.90	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	0	0	0	0	0	0
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	1,2	0	0	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
28.10	Oxit bo; axit boric.						
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0
2812.13.00	- - Phospho triclорua	0	0	0	0	0	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	5	3,3	1,6	0	0	0
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	10	6,6	3,3	0	0	0
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	1,2	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	1,2	0	0	0	0	0
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0
28.19	Crom oxit và hydroxit.						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.20	Mangan oxit.						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	Titan oxit.	0	0	0	0	0	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Cửa nhôm	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	7,5	5	2,5	0	0	0
2827.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Clorua khác:						
2827.31.00	- - Cửa magiê	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	- - Cửa nhôm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2827.35.00	- - Cửa niken	0	0	0	0	0	0
2827.39	- - Loại khác:						
2827.39.10	- - - Cửa bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	- - - Cửa sắt	0	0	0	0	0	0
2827.39.30	- - - Cửa kẽm	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	- - Cửa đồng	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0	0	0	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Cửa natri	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.31	Dithionit và sulfoxylat.						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	1,2	0	0	0	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	1,2	0	0	0	0	0
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	1,2	0	0	0	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
2833.24.00	- - Của niken	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2833.25.00	-- Cửa đồng	1,2	0	0	0	0	0
2833.27.00	-- Cửa bari	1,2	0	0	0	0	0
2833.29	-- Loại khác:						
2833.29.20	--- Chì sulphat tribasic	1,2	0	0	0	0	0
2833.29.30	--- Cửa crôm	1,2	0	0	0	0	0
2833.29.40	--- Cửa kẽm	1,2	0	0	0	0	0
2833.29.90	--- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	5	3,3	1,6	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	1,2	0	0	0	0	0
28.34	Nitrit; nitrat.						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0
	- Nitrat:						
2834.21.00	-- Cửa kali	0	0	0	0	0	0
2834.29	-- Loại khác:						
2834.29.10	--- Cửa bismut	0	0	0	0	0	0
2834.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0
	- Phosphat:						
2835.22.00	-- Cửa mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0
2835.24.00	-- Cửa kali	0	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):						
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2835.26.00	-- Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0
2835.29	-- Loại khác:						
2835.29.10	--- Của trinatri	0	0	0	0	0	0
2835.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphosphat:						
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):						
2835.31.10	--- Loại dùng cho thực phẩm	1,2	0	0	0	0	0
2835.31.90	--- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
2835.39	-- Loại khác:						
2835.39.10	--- Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	0
2835.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	5	3,3	1,6	0	0	0
2836.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:						
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	0
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.						
	- Của natri:						
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2840.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	0
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframmat	0	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.						
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	0	0	0	0	0	0
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	0
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.40.00	- Heli-3	0	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0	0	0	0	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.						
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:						
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	0
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	0
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 29						
	Hóa chất hữu cơ						
29.01	Hydrocarbon mạch hở.						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0
2901.29	- - Loại khác:						
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	0
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	0
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - <i>o</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.42.00	- - <i>m</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.43.00	- - <i>p</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	0
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.14.00	- - Carbon tetraclorea	0	0	0	0	0	0
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	0
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	0
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	0
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	0	0	0	0	0	0
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0	0	0	0	0	0
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0	0	0	0	0	0
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.46.00	-- 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0	0	0	0	0	0
2903.47.00	-- 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0	0	0	0	0	0
2903.48.00	-- 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0	0	0	0	0	0
2903.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.51.00	-- 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0	0	0	0	0	0
2903.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	0	0	0	0	0	0
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0	0	0	0	0	0
2903.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	0	0	0	0	0	0
2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0	0	0	0	0	0
2903.73.00	- - Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	0	0	0	0	0	0
2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0	0	0	0	0	0
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0	0	0	0	0	0
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	0
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	0
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.91.00	- - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	0	0	0	0	0	0
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	0
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	0
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	0
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	0
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	0
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0	0	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu hai chức:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2905.31.00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0
2905.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	-- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	0
2905.42.00	-- Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0
2905.43.00	-- Mannitol	0	0	0	0	0	0
2905.44.00	-- D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0
2905.45.00	-- Glyxerin	0	0	0	0	0	0
2905.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	-- Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0
2905.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	-- Menthol	0	0	0	0	0	0
2906.12.00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	0
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0	0	0	0	0	0
2906.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại thơm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	0
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.07	Phenols; rượu-phenol.						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Diethyl ete	0	0	0	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0	0	0	0
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0	0	0	0
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	0
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và methylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	0
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	0
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	- - Axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.13.00	- - Este của axit formic	0	0	0	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.29	- - Loại khác:						
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.33.00	- - <i>n</i> -Butyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39	- - Loại khác:						
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	-- Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.12.00	-- Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0
2916.13.00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.14	-- Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	--- Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0
2916.14.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.15.00	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2916.16.00	-- Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2916.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:						
2916.32.10	- - - Benzoyl peroxit	0	0	0	0	0	0
2916.32.20	- - - Benzoyl clorua	0	0	0	0	0	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39	- - Loại khác:						
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4-Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	0
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	5	3,3	1,6	0	0	0
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	5	3,3	1,6	0	0	0
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	5	3,3	1,6	0	0	0
2917.34.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0
2917.39	- - Loại khác:						
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	0
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.12.00	- - Axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.14.00	- - Axit citric	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2918.15	- - Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	- - - Canxi citrat	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2918.15.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2918.22.00	- - Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:						
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	0
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	0
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.21	Hợp chất chức amin.						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	0	0	0	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino-naphthols và aminophenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino - aldehyt, aminoxeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	- - - Axit glutamic	5	3,3	1,6	0	0	0
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	10	6,6	3,3	0	0	0
2922.42.90	- - - Muối khác	10	6,6	3,3	0	0	0
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	0
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Lecithins:						
2923.20.11	- - - Từ thực vật	0	0	0	0	0	0
2923.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.19	- - Loại khác:						
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0	0	0	0	0	0
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.29	- - Loại khác:						
2924.29.10	- - - Aspartame	5	3,3	1,6	0	0	0
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	0
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	5	3,3	1,6	0	0	0
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	0
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	0
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.26	Hợp chất chức nitril.						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	0
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	0
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.						
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:						
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	0	0	0	0	0	0
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0	0	0	0	0
2931.49	- - Loại khác:						
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:						
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0	0	0	0	0
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2931.59	- - Loại khác:						
2931.59.10	- - - Ethephon	0	0	0	0	0	0
2931.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90	- Loại khác:						
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	0
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	0
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0	0	0	0	0
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2932.94.00	-- Safrole	0	0	0	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0
2932.96.00	-- Carbofuran (ISO)	0	0	0	0	0	0
2932.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.32.00	-- Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	0	0	0	0	0	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0	0	0	0	0
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0	0	0	0	0
2933.39	- - Loại khác:						
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.49	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0	0	0	0	0
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methypylon (INN)	0	0	0	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2934.99	- - Loại khác:						
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	5	3,3	1,6	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	0
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0
2934.99.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
29.35	Sulphonamides.						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	0
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.						
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	0
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino – axit	0	0	0	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.		-				
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	1,5	1	0,5	0	0	0
29.41	Kháng sinh.						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	- - Amoxicillin và muối của nó :						
2941.10.11	- - - Không tiết trùng	5	3,3	1,6	0	0	0
2941.10.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	2,5	1,6	0,8	0	0	0
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0	0	0	0
	Chương 30						
	Dược phẩm						
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:						
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:						
3002.41	- - Vắc xin cho người:						
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0
3002.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0
3002.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:						
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0	0	0	0	0
3002.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	4	3	2	1	0
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	4	3	2	1	0
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	5	4	3	2	1	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.49	- - Loại khác:						
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:						
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:						
3004.49.51	- - - - Dạng uống	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	- - - Dạng uống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính được khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:						
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0	0	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrrone (INN), dạng uống	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- - - Loại khác:						
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- - - Loại khác:						
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- - - Loại khác:						
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3005.10.90	- - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	- - Băng	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3005.90.20	- - Gạc	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3005.90.90	- - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chấn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	10,1	8,9	7,6	6,3	5	3,8
3006.92.90	- - - Loại khác	10,1	8,9	7,6	6,3	5	3,8
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	7,5	5	2,5	0	0	0
	Chương 31						
	Phân bón						
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.						
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:						
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	0	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).						
	- Supephosphat:						
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:						
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3103.11.90	- - - Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3103.19	- - Loại khác:						
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3103.19.90	- - - Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3103.90	- Loại khác:						
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.						
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	0	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.						
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:						
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	0
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:						
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	0
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0	0	0	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 32						
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	0	0	0	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	0
3201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3203.00.90	- Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:						
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	0
3204.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0	0	0	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:						
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:						
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:						
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.49	- - Loại khác:						
	- - - Các chế phẩm:						
3206.49.11	- - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cadimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3206.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:						
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	0
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.						
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:						
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0	0	0	0	0	0
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.						
3208.10	- Từ polyeste:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):						
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.10.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.10.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.90	- Loại khác:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:						
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
3208.90.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:						
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3208.90.29	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	3,3	1,6	0	0	0
3208.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.						
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	5	3,3	1,6	0	0	0
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	1,2	0	0	0	0	0
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	3,3	1,6	0	0	0
3209.10.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3209.90.00	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	5	3,3	1,6	0	0	0
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	3,3	1,6	0	0	0
3210.00.99	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	0,7	0	0	0	0	0
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.						
3212.10.00	- Lá phôi dập	0,7	0	0	0	0	0
3212.90	- Loại khác:						
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):						
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0,7	0	0	0	0	0
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0,7	0	0	0	0	0
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0,7	0	0	0	0	0
3212.90.19	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0,7	0	0	0	0	0
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0,7	0	0	0	0	0
3212.90.29	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.						
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	1,2	0	0	0	0	0
3213.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.						
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3214.90.00	- Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.						
	- Mực in:						
3215.11	- - Màu đen:						
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	1,2	0	0	0	0	0
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3215.11.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3215.19	- - Loại khác:						
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3215.19.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3215.90	- Loại khác:						
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	1,7	0	0	0	0	0
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	1,7	0	0	0	0	0
3215.90.90	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	Chương 33						
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.						
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	-- Cửa cam	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.13.00	-- Cửa chanh	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.19.00	-- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	-- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.29	-- Loại khác:						
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.29.30	--- Cửa cây sả (citronella)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.29.40	--- Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.29.50	--- Cửa cây đinh hương (clove)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.29.60	--- Cửa cây hoắc hương (parchouli)	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3301.29.70	- - - Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.29.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.90	- Loại khác:						
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.90.20	- - Nhựa dầu đã chiết	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3301.90.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.						
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:						
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3302.10.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
3302.90.00	- Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.						
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	13,7	11	8,2	5,5	2,7	0
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	13,7	11	8,2	5,5	2,7	0
	- Loại khác:						
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
3304.99	- - Loại khác:						
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3304.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
3305.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
3305.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3306.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	7,5	6	4,5	3	1,5	0
3306.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.						
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	13,7	11	8,2	5,5	2,7	0
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:						
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.41.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.49	- - Loại khác:						
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.49.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.90	- Loại khác:						
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
3307.90.90	- - Loại khác	13,7	11	8,2	5,5	2,7	0
	Chương 34						
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3401.11.61	- - - - Bảng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3401.11.69	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3401.11.70	- - - Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3401.11.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3401.19	- - Loại khác:						
3401.19.10	- - - Bảng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
3401.19.20	- - - Bảng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
3401.19.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	10,6	8,5	6,3	4,2	2,1	0
	- - Loại khác:						
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	13,7	11	8,2	5,5	2,7	0
3401.20.99	- - - Loại khác	13,7	11	8,2	5,5	2,7	0
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: ~						
3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:						
3402.31.10	- - - Alkylbenzen đã sulphonat hóa	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.31.90	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.39	- - Loại khác:						
3402.39.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.39.90	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.41.00	- - Dạng cation	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.42.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3402.42.90	- - - Loại khác	1,5	1	0,5	0	0	0
3402.49	- - Loại khác:						
3402.49.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	0
3402.49.90	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	- - Dạng lỏng:						
3402.50.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3402.50.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3402.50.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Loại khác:						
3402.50.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.50.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3402.50.99	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3402.90	- Loại khác:						
	- - Dạng lỏng:						
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.90.19	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
	- - Loại khác:						
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
3402.90.99	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.						
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.11.19	---- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.11.90	--- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.19	-- Loại khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.19.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.19.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.19.19	---- Loại khác	10,6	8,5	6,3	4,2	2,1	0
3403.19.90	--- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- Loại khác:						
3403.91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.91.19	---- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.91.90	--- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.99	-- Loại khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.99.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.99.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3403.99.19	---- Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3403.99.90	--- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	1,5	1	0,5	0	0	0
3404.90	- Loại khác:						
3404.90.10	- - Cửa than non đã biến đổi hóa học	1,5	1	0,5	0	0	0
3404.90.90	- - Loại khác	1,5	1	0,5	0	0	0
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.						
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3405.40.00	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3405.90	- Loại khác:						
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3405.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3406.00.00	Nén, nén cây và các loại tương tự.	12,5	10	7,5	5	2,5	0
34.07	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).						
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 35						
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.						
3501.10.00	- Casein	5	3,3	1,6	0	0	0
3501.90	- Loại khác:						
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	5	3,3	1,6	0	0	0
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.						
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	5	3,3	1,6	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	3,3	1,6	0	0	0
3502.90.00	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.						
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	1,5	1	0,5	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	1,2	0	0	0	0	0
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:						
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	5	3,3	1,6	0	0	0
3503.00.69	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	1,2	0	0	0	0	0
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	1,2	0	0	0	0	0
3505.10.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3505.20.00	- Keo	10	6,6	3,3	0	0	0
35.06	Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	7	4,6	2,3	0	0	0
	- Loại khác:						
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:						
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đông rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẻo hoặc màn hình cảm ứng	7	4,6	2,3	0	0	0
3506.91.90	- - - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0
3506.99.00	- - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0,7	0	0	0	0	0
3507.90.00	- Loại khác	1,5	1	0,5	0	0	0
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	0	0	0	0	0	0
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	0	0	0	0	0	0
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.						
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0	0	0	0	0	0
3603.20.00	- Dây nổ	0	0	0	0	0	0
3603.30.00	- Nự xòe	0	0	0	0	0	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0	0	0	0	0	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0	0	0	0	0	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0	0	0	0	0	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.						
3604.10.00	- Pháo hoa	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3604.90.40	- - Pháo hiệu	0	0	0	0	0	0
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	0
3604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	12,5	10	7,5	5	2,5	0
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	Chương 37						
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	3	2	1	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	1,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	3	2	1	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	3	2	1	0	0	0
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	1,2	0	0	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0,7	0	0	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1,2	0	0	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	3	2	1	0	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3703.90.00	- Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	0
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	0	0	0	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	Chương 38						
	Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.						
3802.10	- Carbon hoạt tính:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
3802.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0	0	0	0	0	0
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	0
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).						
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59	- - Loại khác:						
	- - - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nẩy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.59.50	- - - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.59.60	- - - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.69	- - Loại khác:						
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:						
	- - - Dạng bình xịt:						
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	0	0	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:						
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.93.30	- - - Thuộc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.94	- - Thuộc khử trùng:						
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuộc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.						
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.						
	- Chế phẩm chống kích nổ:						
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3811.90	- Loại khác:						
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:						
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0	0	0	0	0	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	0	0	0	0	0	0
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chất xúc tác có nền:						
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.						
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	1,2	0	0	0	0	0
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0	0	0	0	0	0
3816.00.90	- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0	0	0	0	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0	0	0	0	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	0	0	0	0	0	0
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	0	0	0	0	0	0
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.						
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:						
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	0
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0	0	0	0	0	0
3822.13.00	- - Để thử nhóm máu	0	0	0	0	0	0
3822.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3822.90	- Loại khác:						
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu, dùng cho nổi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	0
3822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.						
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19	- - Loại khác:						
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.19	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.20	- - - Axit béo chung cất từ cọ	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.30	- - - Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	-- Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	-- Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0	0	0	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	7,5	5	2,5	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.30.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.49.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.69.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.90.00	- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
3827.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.61	-- Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):						
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):						
3827.63.10	--- Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0	0	0	0	0
3827.63.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0	0	0	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 39						
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic						
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:						
3901.90.40	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3901.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.						
3902.10	- Polypropylen:						
3902.10.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3902.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3902.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	0
3902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.						
	- Polystyren:						
3903.11	-- Loại giãn nở được:						
3903.11.10	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.19	-- Loại khác:						
3903.19.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3903.19.20	--- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3903.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3903.20.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	2	0	0	0	0	0
3903.30.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.30.60	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3903.90.91	--- Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	2,5	0	0	0	0	0
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:						
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	- - - Dạng hạt	2	0	0	0	0	0
3904.21.20	- - - Dạng bột	1,7	0	0	0	0	0
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	2	0	0	0	0	0
3904.22.30	- - - Dạng bột	1,7	0	0	0	0	0
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các flo-ro-polyme:						
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:						
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:						
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:						
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3905.91	- - Các copolyme:						
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:						
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3906.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	- - Dạng phân tán	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- - Loại khác:						
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	0
	- Các polyete khác:						
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3907.29	- - Loại khác:						
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	0
3907.69	- - Loại khác:						
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	0
	- Các polyeste khác:						
3907.91	- - Chưa no:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:						
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tính thể lỏng nhiệt dẻo	0	0	0	0	0	0
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0	0	0	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nhựa amino khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :						
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.39	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	0
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	0	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	-- Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.12.00	-- Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	-- Chưa hóa dẻo:						
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0	0	0	0	0
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0	0	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.20.20	-- Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
3912.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3912.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0	0	0	0	0
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.90	- Từ plastic khác:						
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.20	- - Từ polypropylene	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:						
	- - Từ các polyme trùng hợp:						
3916.90.11	- - - Từ polypropylen:						
3916.90.11.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.11.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.12	- - - Từ polystyren:						
3916.90.12.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.12.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.19	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3916.90.19.10	---- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.19.90	---- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3916.90.21	--- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino:						
3916.90.21.10	---- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.21.90	---- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.22	--- Từ các polyamide:						
3916.90.22.10	---- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.22.90	---- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.29	--- Loại khác:						
3916.90.29.10	---- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.29.90	---- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.30	-- Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:						
3916.90.30.10	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.30.90	--- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.40	-- Từ các protein đã được làm cứng:						
3916.90.40.10	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.40.90	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	2,5	0	0	0	0	0
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
3916.90.91	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	5	3,3	1,6	0	0	0
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	2,5	0	0	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:						
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	3	0	0	0	0	0
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	3	0	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29	- - Bằng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.19	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	8,5	5,6	2,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.29	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:						
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	0	0	0	0	0
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0	0
3917.31.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	0	0	0	0	0
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0	0
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xēnlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	0	0	0	0	0
3917.31.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vò xúc xích hoặc vò giảm bông	2,5	0	0	0	0	0
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.92	- - - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	8,5	5,6	2,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.32.99	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.33.90	- - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.19	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.99	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.10.19	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.10.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.99	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0	0
3919.10.20	- - Từ polyetylen	3	0	0	0	0	0
...	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2	0	0	0
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	4	2	0	0	0
3919.10.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0	0
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	3	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	4	2	0	0	0
3919.90.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xóp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	1,7	0	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	1,7	0	0	0	0	0
3920.20.99	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	1,7	0	0	0	0	0
3920.43.90	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	- - - - Loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.59.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.59.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	- - Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):						
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	2	0	0	0	0	0
3920.62.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.63.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.69	- - Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.69.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	2	0	0	0	0	0
3920.71.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	2	0	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	2	0	0	0	0	0
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.79.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:						
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):						
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Loại khác:						
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	0,7	0	0	0	0	0
3920.91.99	---- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
3920.92	-- Từ các polyamide:						
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	2	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.92.99	---- Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.93	-- Từ nhựa amino:						
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.93.90	--- Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	2	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.94.99	---- Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.99	-- Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	0	0	0	0	0
	--- Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	---- Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.99.29	---- Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	---- Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.99.39	---- Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.99.90	--- Loại khác	2	0	0	0	0	0
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại xốp:						
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:						
	- - - Cứng:						
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.11.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.11.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.11.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	1,7	0	0	0	0	0
3921.13	- - Từ các polyurethan:						
	- - - Cứng:						
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.13.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.13.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.13.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:						
	- - - Cứng:						
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.14.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.14.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.14.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:						
-	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:						
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	1,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.19.19	---- Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.19.31	---- Từ các polycarbonat	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.39	---- Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.40	--- Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.50	--- Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
	--- Dạng màng và lá:						
3921.19.61	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.62	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.69	---- Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.19.93	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.94	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.99	---- Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	-- Từ sợi lưu hóa	1,7	0	0	0	0	0
3921.90.20	-- Từ các protein đã được làm cứng	1,7	0	0	0	0	0
3921.90.30	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.42	- - - Dạng màng	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.49	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.10.19	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.10.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90	- Loại khác:						
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3922.90.19	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	3	0	0	0	0	0
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	2,5	0	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	3,7	0	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:						
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	1,2	0	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	1,2	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	2,5	0	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	9	6	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Tủ melamin	13,5	9	4,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.10.99	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	13,5	9	4,5	0	0	0
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn che chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3925.90.00	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay):						
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	3,7	0	0	0	0	0
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	3,7	0	0	0	0	0
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	2,5	0	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	9	6	3	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	9	6	3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	1,2	0	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	3,5	0	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	3,5	0	0	0	0	0
3926.90.89	- - - Loại khác	3,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	3,7	0	0	0	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	7	4,6	2,3	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	0
4001.22.60	- - - TSNR 5	0	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	0
4001.29.20	- - - Crép từ mù cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crép làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crép loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	0
-	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:						
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0	0	0	0	0	0
4001.29.96	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp-etylen- propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	0	0	0	0	0
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	0	0	0	0	0	0
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0	0	0	0	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0